

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cho Công ty Cổ phần Cảng hàng không Mặt Trời thuê đất tại đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang để sử dụng vào mục đích đất công trình giao thông (Dự án đầu tư mở rộng Cảng hàng không quốc tế Phú Quốc), diện tích 772.654,2 m²

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh Bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Quyết định số 2481/QĐ-BNNMT ngày 28 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc đính chính Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Quyết định số 948/QĐ-TTg ngày 17 tháng 5 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về giao nhiệm vụ chuẩn bị các điều kiện và thực hiện một số biện pháp để triển khai nhanh các dự án phục vụ Hội nghị APEC 2027 tại thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang (nay là đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang);

Căn cứ Nghị quyết số 01/2025/NQ-CP ngày 01 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về đầu tư mở rộng Cảng hàng không quốc tế Phú Quốc;

Căn cứ Quyết định số 1799/QĐ-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt đối với dự án đầu tư mở rộng Cảng hàng không quốc tế Phú Quốc;

Căn cứ Quyết định chấp thuận nhà đầu tư số 1818/QĐ-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh chấp thuận cho Công ty Cổ phần Cảng hàng không Mặt Trời là nhà đầu tư Dự án đầu tư mở rộng Cảng hàng không quốc tế Phú Quốc;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 185/TTr-SNNMT ngày 09 tháng 8 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho Công ty Cổ phần Cảng hàng không Mặt Trời có trụ sở chính tại Trung tâm Hội nghị Sale Center, phường An Thới, thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang (nay là đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang) thuê khu đất có diện tích 772.654,2 m² tại đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang để thực hiện Dự án đầu tư mở rộng Cảng hàng không quốc tế Phú Quốc (đất do Nhà nước quản lý nhưng hiện trạng có các hộ dân vào bao chiếm trái phép).

Mục đích sử dụng đất: Đất công trình giao thông. Trong đó, diện tích đất xây dựng kết cấu hạ tầng cảng hàng không, sân bay và diện tích đất xây dựng công trình dịch vụ hàng không, dịch vụ phi hàng không được xác định trong Danh sách kèm theo Quyết định này.

Thời hạn sử dụng đất là kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực đến ngày 19/6/2095.

Vị trí, ranh giới khu đất được xác định theo Tờ trích đo địa chính thửa đất số TD384-2025, tỷ lệ 1:5000 do Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh An Giang lập ngày 08/8/2025 đã được Sở Nông nghiệp và Môi trường kiểm tra ngày 08/8/2025 (chi tiết các thửa đất của diện tích 772.654,2 m² được xác định trong Danh sách kèm theo nêu trên).

Hình thức cho thuê đất: Nhà nước cho thuê đất trả tiền hằng năm.

Phương thức cho thuê đất theo kết quả: Cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất.

Giá đất tính tiền thuê đất phải nộp: Theo quy định hiện hành.

Những hạn chế về quyền của người sử dụng đất (nếu có): Không.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Thủ tướng An Giang xác định tiền thuê đất phải nộp theo quy định; hướng dẫn thực hiện giảm tiền thuê đất, khoản được trừ vào tiền thuê đất, ghi nợ tiền thuê đất, theo dõi trường hợp miễn tiền thuê đất, phí, lệ phí (nếu có) theo quy định; thông báo cho người được thuê đất nộp tiền thuê đất theo quy định của pháp luật; thu tiền thuê đất, phí, lệ phí,... (nếu có) theo quy định; xác nhận hoàn thành việc nộp tiền thuê đất và gửi thông báo kết quả cho Sở Nông nghiệp và Môi trường.

2. Ủy ban nhân dân đặc khu Phú Quốc chủ trì, phối hợp với Sở Tư pháp, Thanh tra tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường và các đơn vị có liên quan giải quyết dứt điểm các trường hợp bao chiếm đất tại khu vực Cảng hàng không quốc tế Phú Quốc theo quy định.

3. Công ty Cổ phần Cảng hàng không Mặt Trời chịu trách nhiệm nộp tiền thuê đất; thực hiện giảm tiền thuê đất, khoản được trừ vào tiền thuê đất, ghi nợ tiền thuê đất (nếu có) theo quy định. Trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền phát hiện người sử dụng đất đã được miễn, giảm tiền thuê đất nhưng không đáp ứng các điều kiện để được miễn, giảm tiền thuê đất theo quy định

thì phải nộp ngân sách nhà nước số tiền thuê đất đã được miễn, giảm theo quy định tại khoản 9 Điều 38 Nghị định 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2025 của Chính phủ hoặc trường hợp diện tích đất xây dựng kết cấu hạ tầng cảng hàng không, sân bay và diện tích đất xây dựng công trình dịch vụ hàng không, dịch vụ phi hàng không nếu rà soát có thay đổi thì xác định theo diện tích được cấp có thẩm quyền rà soát, xác định lại.

4. Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan xác định mốc giới và bàn giao đất trên thực địa cho Công ty Cổ phần Cảng hàng không Mặt Trời.

5. Sở Nông nghiệp và Môi trường trao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người sử dụng đất đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính (nếu có) sau khi Ủy ban nhân dân đặc khu Phú Quốc đã hoàn thành 100% việc xử lý các hộ dân bao chiếm đất theo quy định.

6. Văn phòng Đăng ký đất đai có trách nhiệm cập nhật, chỉnh lý cơ sở dữ liệu đất đai, hồ sơ địa chính theo quy định.

7. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm đăng tải Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử tỉnh An Giang.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài Chính, Xây dựng, Du lịch, Tư pháp; Trưởng Thuế tỉnh An Giang; Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Quốc; Chánh Thanh tra tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân đặc khu Phú Quốc và người sử dụng đất có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường (05 bản);
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Phòng Kinh tế;
- Trung tâm Công báo – Tin học tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, lqkhanh.



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Giang Thanh Khoa

PHỤ LỤC
DANH SÁCH THỐNG KÊ DIỆN TÍCH ĐẤT THUÊ CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HÀNG KHÔNG MẶT TRỜI
(Kèm theo Quyết định số 499/QĐ-UBND ngày 09 tháng 8 năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Stt	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích			Ghi chú
			Tổng thửa	Đất xây dựng kết cấu hạ tầng cảng hàng không, sân bay	Đất xây dựng công trình dịch vụ hàng không, dịch vụ phi hàng không	
1	31	705	24.171,0	24.171,0		
2	31	707	33.062,5	33.062,5		
3	31	708	75.181,4	75.181,4		
4	31	709	3.120,0	3.120,0		
5	31	710	1.819,8	1.819,8		
6	31	711	2.983,8	2.983,8		
7	31	712	1.822,2	1.822,2		
8	31	713	207,1	207,1		
9	31	714	207,6	207,6		
10	31	715	4.393,5	4.393,5		
11	31	716	1.917,1	1.917,1		
12	31	717	9.302,7	9.302,7		
13	31	718	227,6	227,6		
14	31	719	2.347,9	2.347,9		
15	211	678	9.481,4	9.481,4		
16	211	679	11.192,4	11.192,4		
17	31	680	12.201,6	12.201,6		
18	31	681	34.135,8	34.135,8		



Chữ ký

Stt	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích			Ghi chú
			Tổng thửa	Đất xây dựng kết cấu hạ tầng cảng hàng không, sân bay	Đất xây dựng công trình dịch vụ hàng không, dịch vụ phi hàng không	
19	31	582	3.772,5	3.772,5		
20	31	583	3.734,7	3.734,7		
21	31	682	9.963,1	9.963,1		
22	31	683	2.580,2	2.580,2		
23	211	684	246,5	246,5		
24	211	685	10.560,0	10.560,0		
25	211	686	35.838,5	35.838,5		
26	211	687	7.655,5	7.655,5		
27	31	584	50,2	50,2		
28	31	585	7,0	7,0		
29	31	586	55,7	55,7		
30	31	587	4,2	4,2		
31	31	688	1.696,8	1.696,8		
32	31	689	975,7	975,7		
33	31	690	4.245,0	4.245,0		
34	31	691	2.204,3	2.204,3		
35	31	692	544,1	544,1		
36	31	693	9.276,2	9.276,2		
37	31	694	6.515,9	6.515,9		
38	31	695	6.405,1	6.405,1		
39	31	696	2.156,6	2.156,6		



Stt	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích			Ghi chú
			Tổng thửa	Đất xây dựng kết cấu hạ tầng cảng hàng không, sân bay	Đất xây dựng công trình dịch vụ hàng không, dịch vụ phi hàng không	
40	31	697	1.533,2	1.533,2		
41	31	698	1.013,7	1.013,7		
42	31	699	3.270,3	3.270,3		
43	31	700	6.870,2	6.870,2		
44	31	701	6.760,1	6.760,1		
45	31	702	7.726,9	7.726,9		
46	31	703	1.741,3	1.741,3		
47	31	720	19.152,0	19.152,0		
48	31	721	7.621,3	7.621,3		
49	31	722	12.358,1	12.358,1		
50	31	723	1.251,9	1.251,9		
51	31	724	6.211,8	6.211,8		
52	31	725	736,9	736,9		
53	31	726	4.657,7	4.657,7		
54	31	727	1.113,1	1.113,1		
55	31	728	996,7	996,7		
56	31	729	37,1	37,1		
57	31	730	20,7	20,7		
58	31	731	14,7	14,7		
59	31	732	13.509,3	13.509,3		
60	31	733	8.019,4	8.019,4		
61	31	734	17.115,0	17.115,0		



Handwritten signature

Stt	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích			Ghi chú
			Tổng thửa	Đất xây dựng kết cấu hạ tầng cảng hàng không, sân bay	Đất xây dựng công trình dịch vụ hàng không, dịch vụ phi hàng không	
62	31	735	215,7	215,7		
63	31	736	1.147,0	1.147,0		
64	31	737	27.642,9	27.642,9		
65	31	738	997,3	997,3		
66	31	739	989,5	989,5		
67	31	740	714,3	714,3		
68	31	741	10.563,8	10.563,8		
69	31	742	1.223,4	1.223,4		
70	31	743	2.218,6	2.218,6		
71	31	744	19.808,1	19.808,1		
72	31	745	5.323,3	5.323,3		
73	31	746	489,7	489,7		
74	31	747	2.165,6	2.165,6		
75	31	748	1.975,7	1.975,7		
76	31	749	5.593,3	5.593,3		
77	31	750	7.217,8	7.217,8		
78	31	751	17.231,9	17.231,9		
79	31	752	19.976,9	19.976,9		
80	31	753	1.057,4	1.057,4		
81	31	754	1.492,9	1.492,9		
82	31	755	21.273,1	21.273,1		
83	31	756	3.832,5	3.832,5		
84	31	757	1.960,7	1.960,7		

Khua



Stt	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích			Ghi chú
			Tổng thửa	Đất xây dựng kết cấu hạ tầng cảng hàng không, sân bay	Đất xây dựng công trình dịch vụ hàng không, dịch vụ phi hàng không	
85	31	758	15.668,6	15.668,6		
86	31	759	25.519,9	25.519,9		
87	31	760	82,2	82,2		
88	31	761	128,1	128,1		
89	31	762	362,7	362,7		
90	31	763	10.007,1	10.007,1		
91	31	764	392,0	392,0		
92	31	765	299,8	299,8		
93	31	766	193,4	193,4		
94	31	767	2.023,4	2.023,4		
95	31	768	13.949,9	13.949,9		
96	31	769	1.002,1	1.002,1		
97	31	770	12.480,3	12.480,3		
98	31	771	2.165,4	2.165,4		
99	31	772	8.135,8	8.135,8		
100	31	773	9.977,2	9.977,2		
101	31	774	538,8	538,8		
102	31	775	1.227,9	1.227,9		
103	31	776	1.217,6	1.217,6		
104	31	777	345,8	345,8		
105	31	778	2.282,4	2.282,4		
106	31	779	117,0	117,0		
107	31	780	1.039,8	1.039,8		



Chưa

Stt	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích			Ghi chú
			Tổng thửa	Đất xây dựng kết cấu hạ tầng cảng hàng không, sân bay	Đất xây dựng công trình dịch vụ hàng không, dịch vụ phi hàng không	
108	31	781	2.096,1	2.096,1		
109	31	782	983,2	983,2		
110	31	783	340,8	340,8		
111	31	784	3.924,1	3.924,1		
112	31	785	388,8	388,8		
113	31	786	4.125,2	4.125,2		
114	31	787	3.031,4	3.031,4		
115	31	788	2.950,6	2.950,6		
116	31	789	746,6	746,6		
117	31	790	3.769,5	3.769,5		
118	31	791	9.355,3	9.355,3		
119	31	792	2.420,3	2.420,3		
120	31	793	3.094,5	3.094,5		
121	31	794	3.181,6	3.181,6		
122	31	795	425,8	425,8		
123	31	796	6.775,0	6.775,0		
124	31	797	696,2	696,2		
125	31	798	1.422,4	1.422,4		
126	31	799	664,0	664,0		
Tổng Cộng			772.654,2	772.654,2	0,0	



Khóa